KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (TCT)

CTCP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh

Ngày 29/12/2023	22,350 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.3%	**-5.7%**	**-9.6%**

DT thuần *2023*
43.1 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼20.6| -32.3%

LN thuần *2023*
23.0 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼14.2| -38.2%

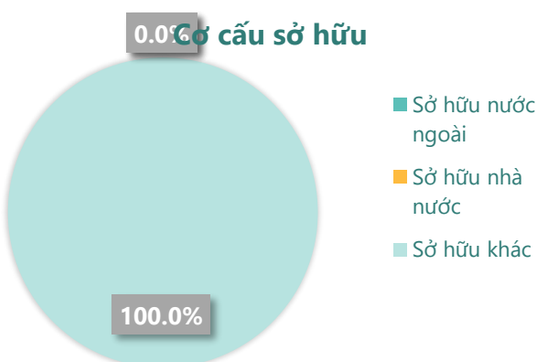
LN sau thuế *2023*
18.3 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼11.3| -38.0%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
53.3%
YoY: +/-▼ 4.9%

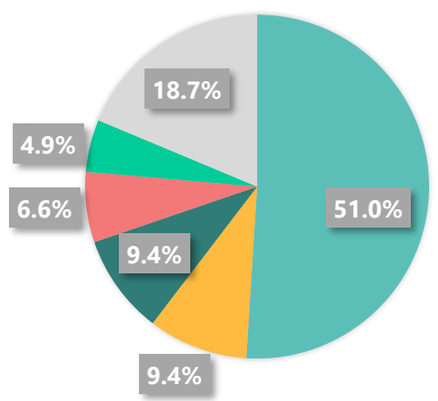
ROE *2023*
5.6%
YoY: +/-▼ 4.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	21,800 - 36,295
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	286
Số lượng CPLH (CP)	12,788,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,980
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.45
EPS	1,450
P/E	15.4

Cơ cấu sở hữu

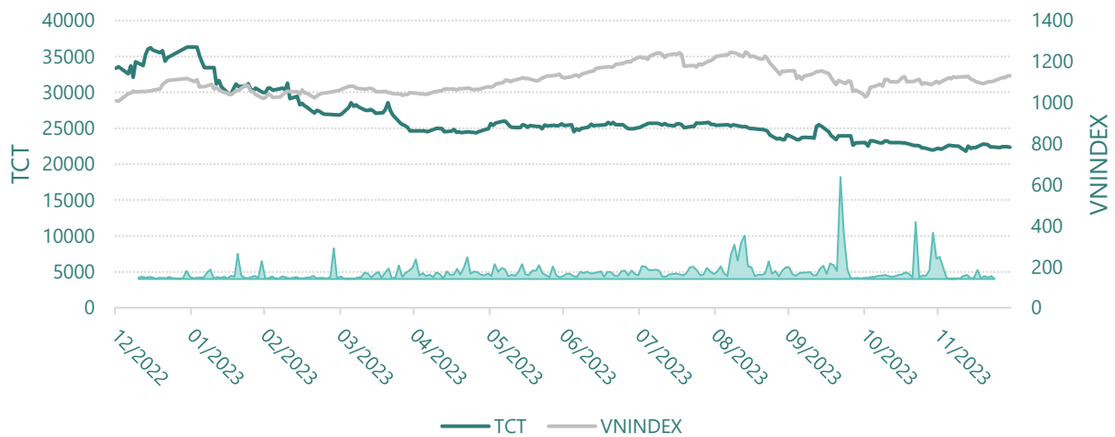


Cơ cấu cổ đông



- CTCP Du lịch - Thương mại Tây Ninh
- Công ty Bảo Việt nhân thọ Tây Ninh
- PYN Elite Fund (Non-Ucits)
- Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt
- America LLC
- Khác

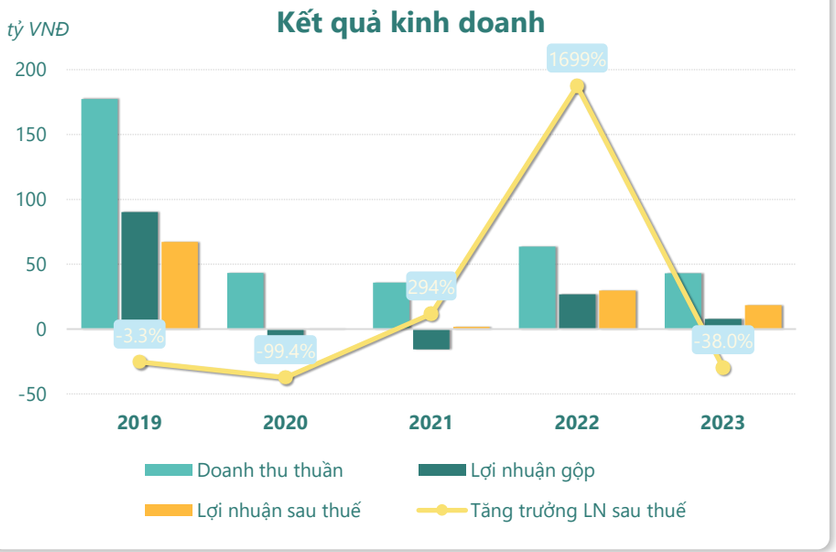
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **TCT** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 32.3%** chỉ còn **43.12** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 38.0%** chỉ còn **18.35** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **5.64%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

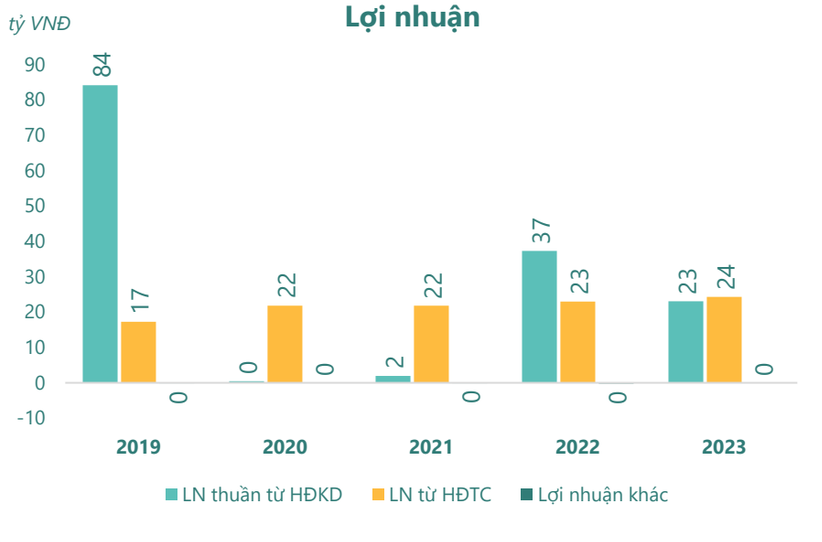
KẾT QUẢ KINH DOANH

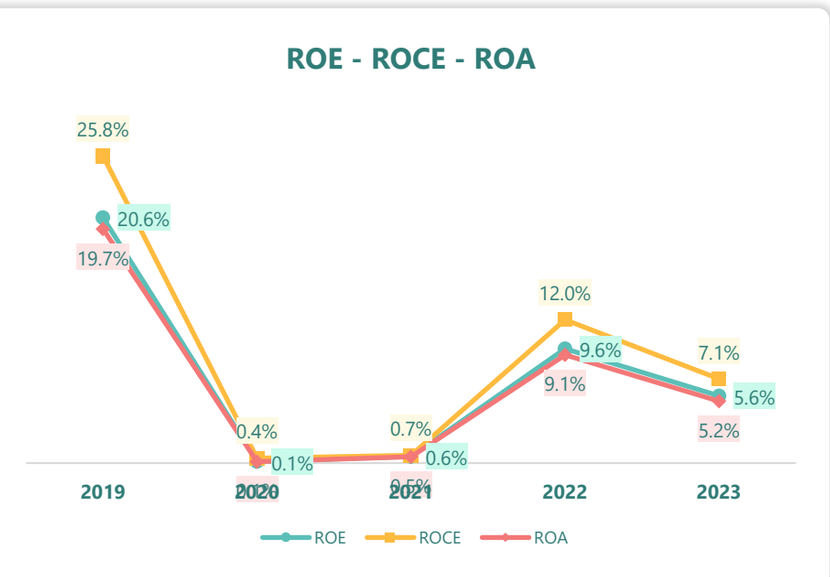


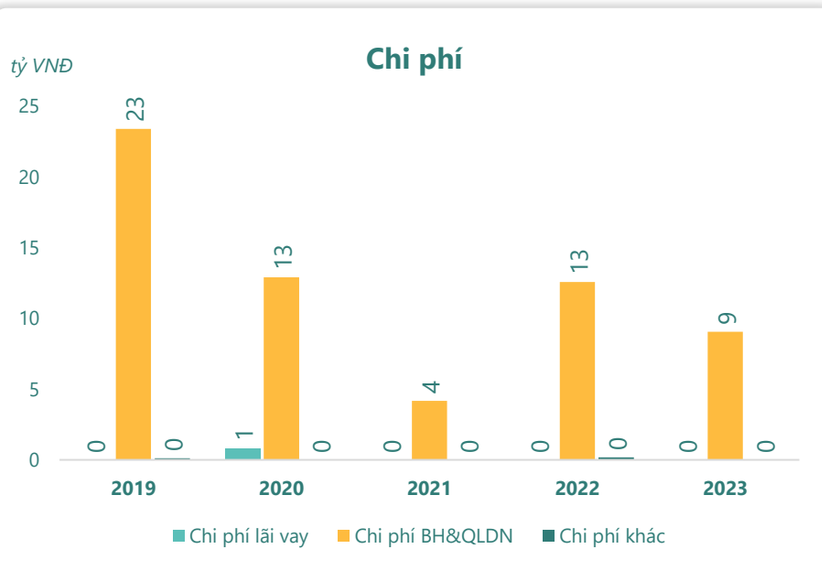
Năm **2023**, **TCT** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **23.00** tỷ đồng, **giảm đi 14.24** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (29.36 tỷ đồng) là 6.36 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **9.05** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

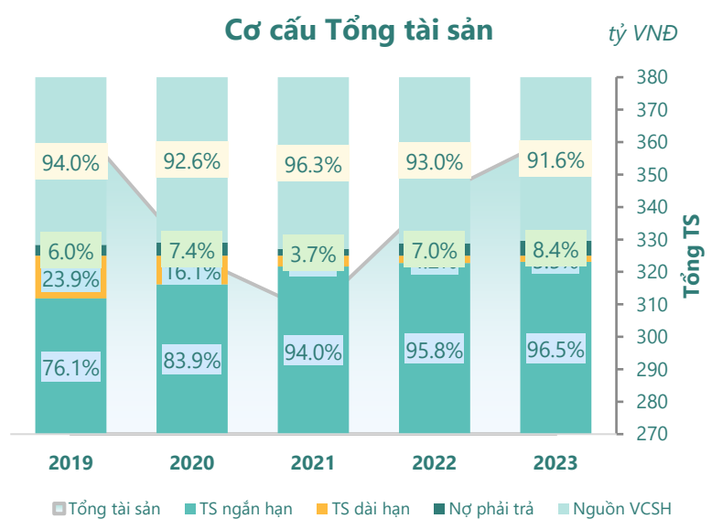
ROE của TCT năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **5.64%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

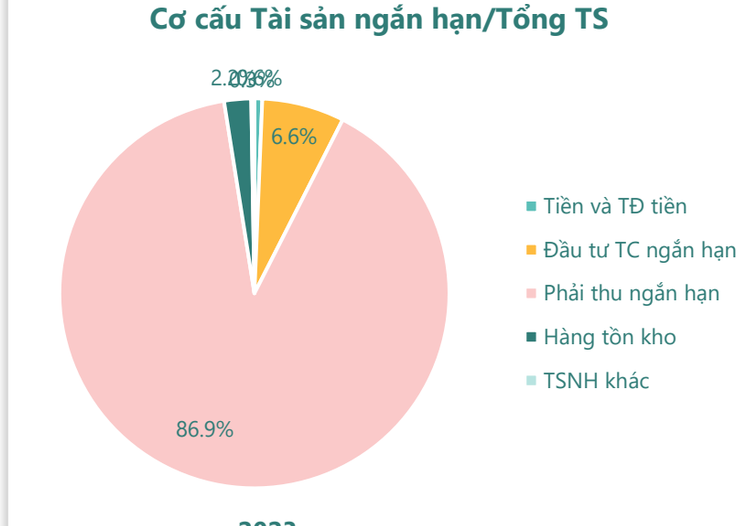


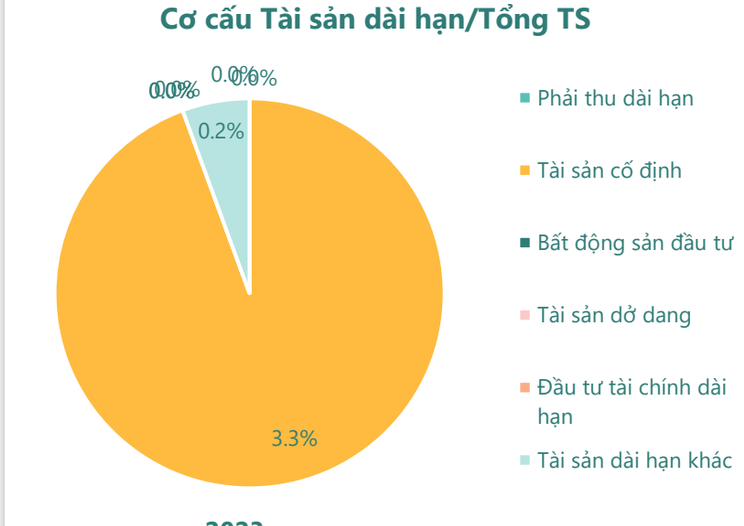




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **TCT** năm 2023 tăng trưởng **5.40%** so với năm trước, đạt **361.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 96.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 91.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

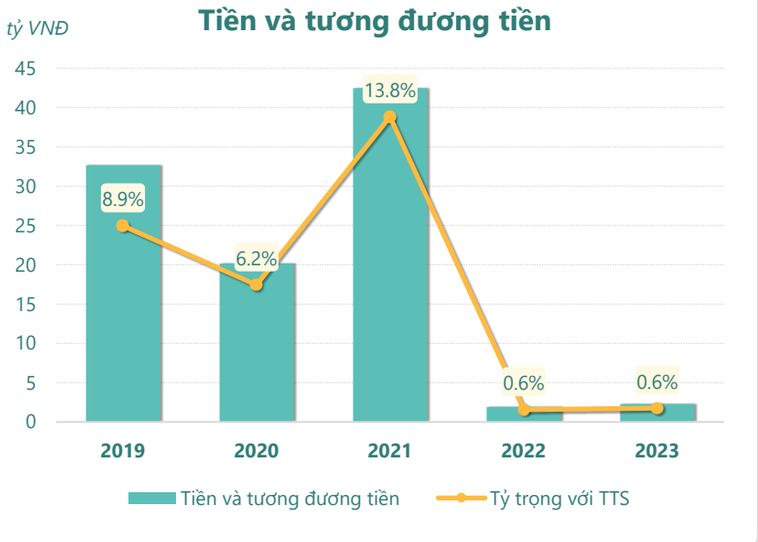
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của TCT đạt **349.1** tỷ đồng, tăng trưởng **6.15%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **96.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **86.9%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 6.60% trên tổng tài sản.

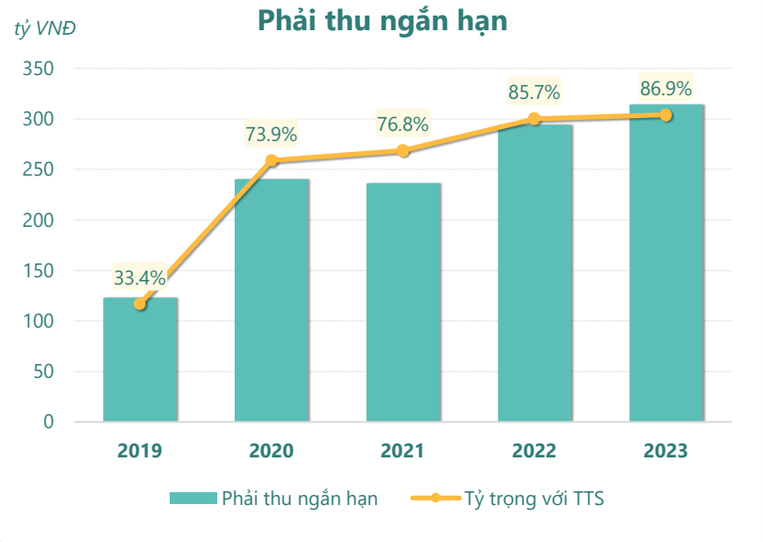
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

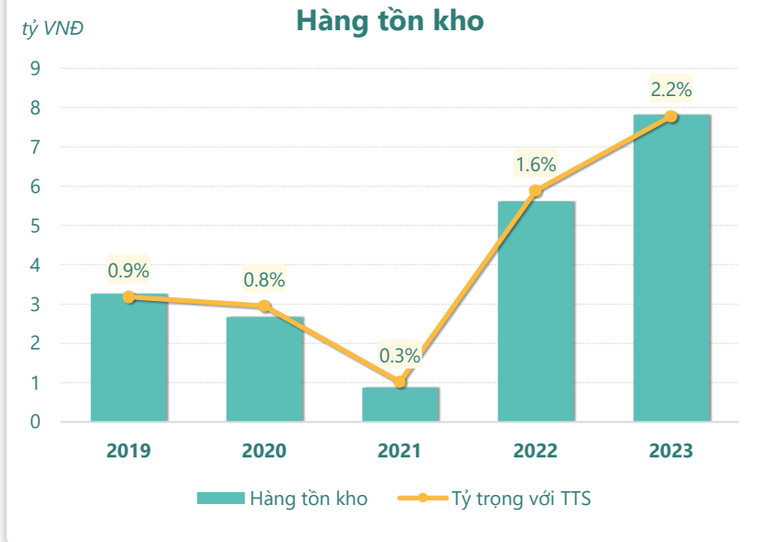
Tài sản dài hạn đạt **12.62** tỷ đồng giảm **11.7%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **3.49%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **3.29%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.19%.

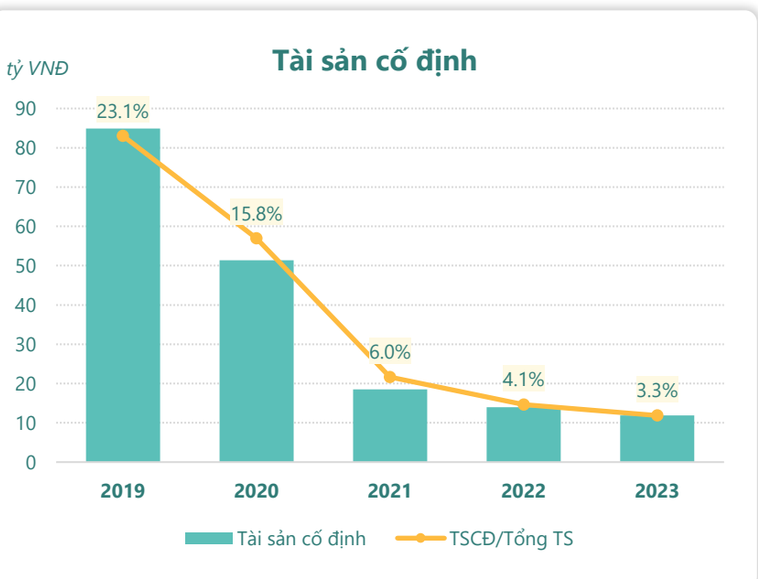
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

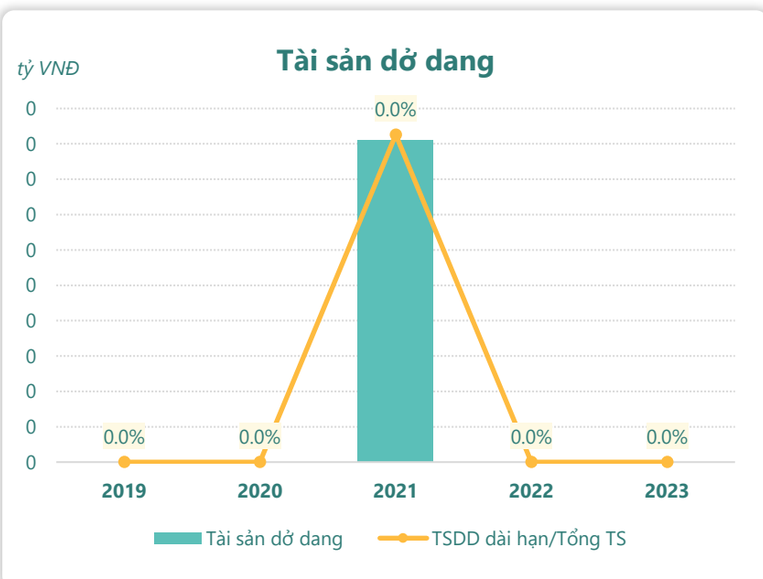
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

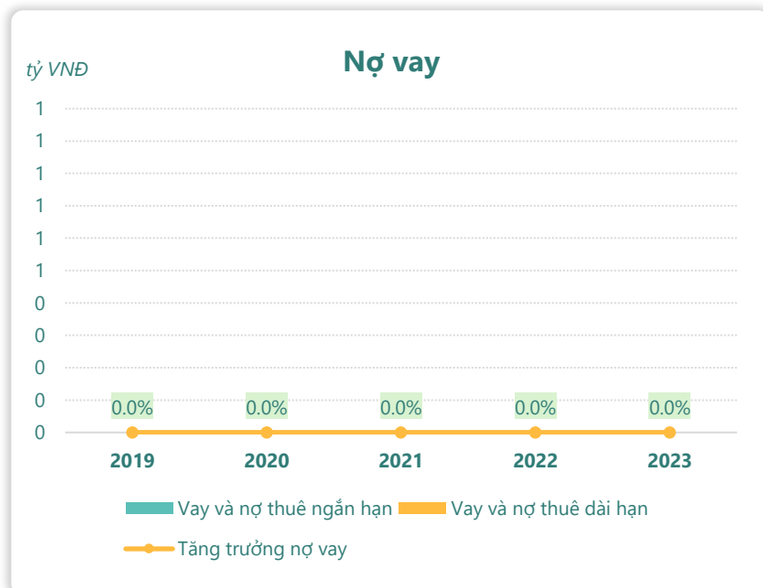






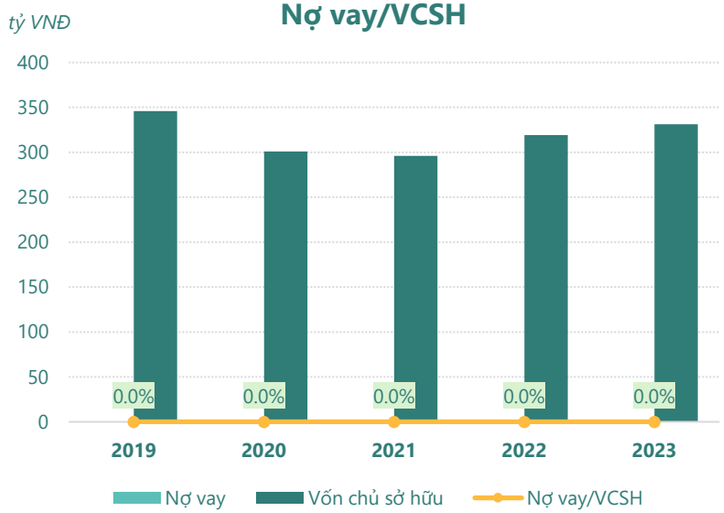




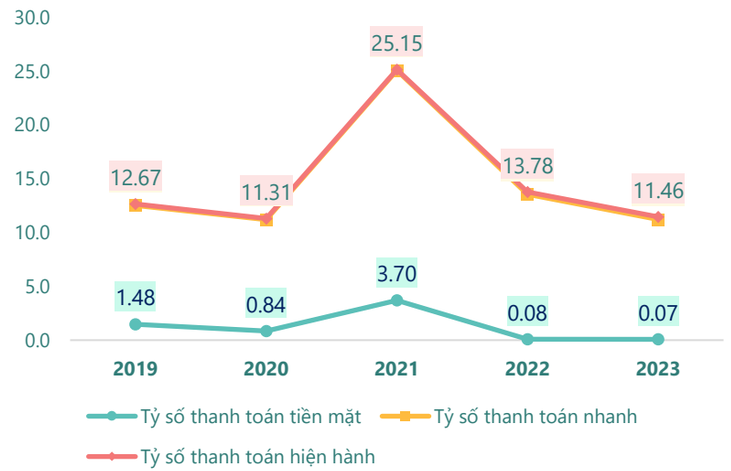


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

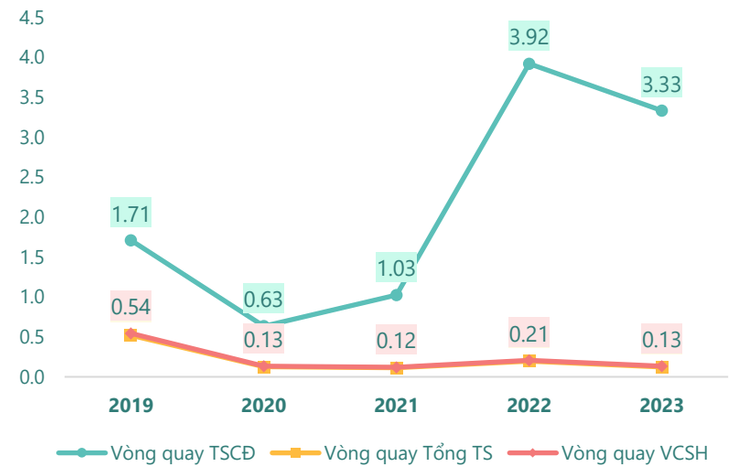
Nợ vay/VCSH



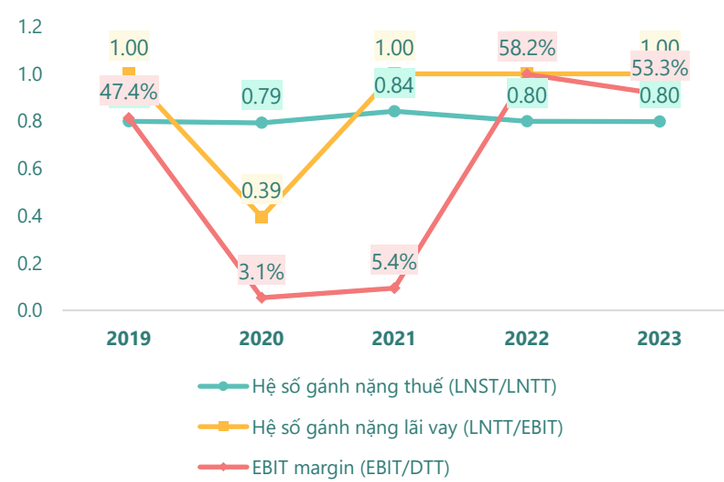
Chỉ số thanh khoản



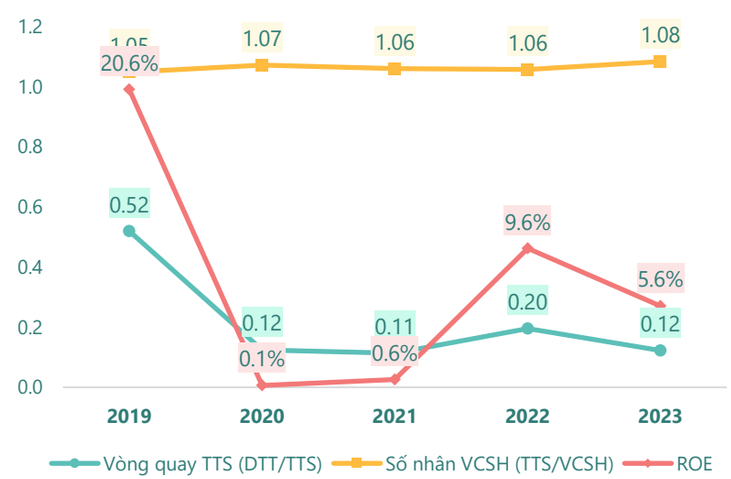
Vòng quay tài sản



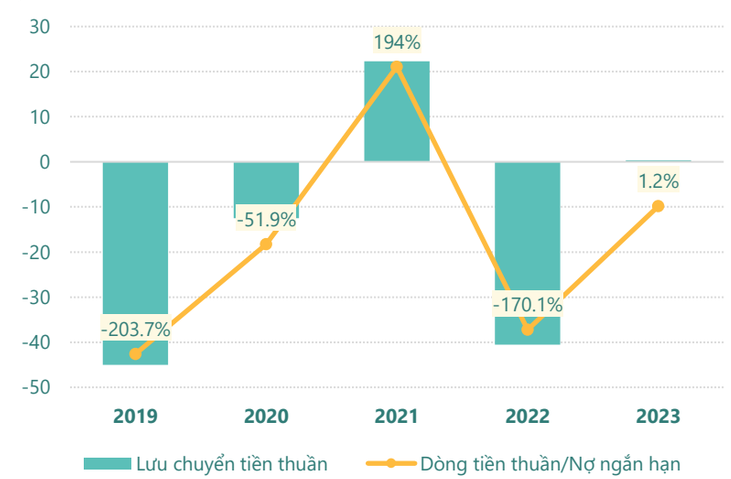
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**43.2**	**35.9**	**63.7**	**43.1**
Giá vốn hàng bán	51.7	51.5	36.8	35.3
Lợi nhuận gộp	**-8.46**	**-15.6**	**26.9**	**7.81**
Doanh thu HĐTC	22.7	21.8	22.9	24.2
Chi phí TC	0.82	0	0	0
Chi phí lãi vay	**0.81**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.84	0.71	8.38	4.60
Chi phí QLDN	6.06	3.45	4.20	4.45
LN thuần từ HĐKD	**0.48**	**1.97**	**37.2**	**23.0**
Lợi nhuận khác	0.05	-0.01	-0.17	0
LN trước thuế	**0.53**	**1.95**	**37.1**	**23.0**
Lợi nhuận sau thuế	**0.42**	**1.65**	**29.6**	**18.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.42**	**1.65**	**29.6**	**18.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.08	4.44	16.7	2.44
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.40	24.3	-50.9	4.32
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.2	-6.39	-6.39	-6.39
Tiền đầu kỳ	32.7	20.2	42.5	1.90
Lưu chuyển tiền thuần	**-12.5**	**22.3**	**-40.6**	**0.36**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.2	42.5	1.90	2.27

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**325**	**308**	**343**	**362**
Tài sản ngắn hạn	**273**	**289**	**329**	**349**
Tiền và tương đương tiền	20.2	42.5	1.90	2.27
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.24	9.31	25.5	23.9
Phải thu ngắn hạn	240	236	294	314
Hàng tồn kho	2.67	0.87	5.61	7.82
Tài sản ngắn hạn khác	0.44	0.25	1.77	0.91
Tài sản dài hạn	**52.3**	**18.6**	**14.3**	**12.6**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	51.4	18.5	14.0	11.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0.05	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.86	0	0.32	0.70
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**24.1**	**11.5**	**23.9**	**30.4**
Nợ ngắn hạn	**24.1**	**11.5**	**23.9**	**30.4**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	22.7	9.75	14.5	21.4
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**301**	**296**	**319**	**331**
Vốn chủ sở hữu	**301**	**296**	**319**	**331**
Vốn điều lệ	128	128	128	128
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**